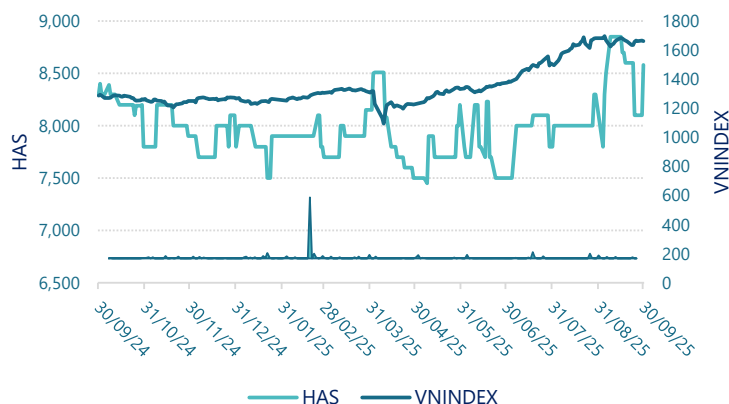


CTCP Hacisco (HSX: HAS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,580
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,450
SL cổ phiếu LH	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
% sở hữu nước ngoài	15.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
P/E	-20.2
EPS	-425

DT thuần

Q3/25

7.27

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.63| -43.7%

YoY: ▼1.51| -17.2%

LN sau thuế

Q3/25

0.43

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.71| 252%

YoY: ▲1.01| 173%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.9%

+/- YoY: ▲12.4%

DT thuần

9T 2025

23.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼35.8| -60.8%

LN sau thuế

9T 2025

0.16

tỷ VNĐ

YoY: ▲6.58| 102%

ROE

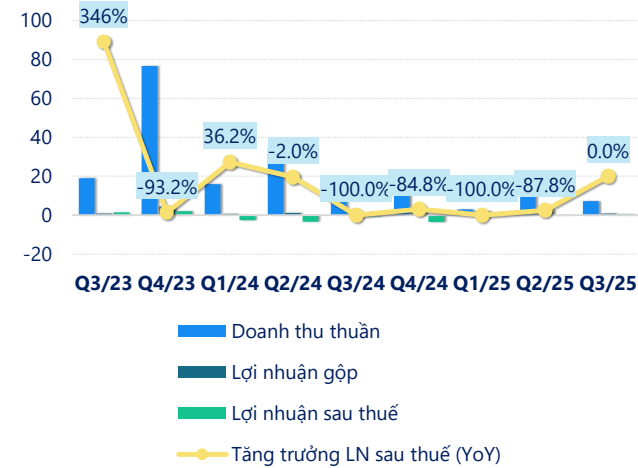
Q3/25

-2.6%

+/- YoY: ▲0.7%

tỷ VNĐ

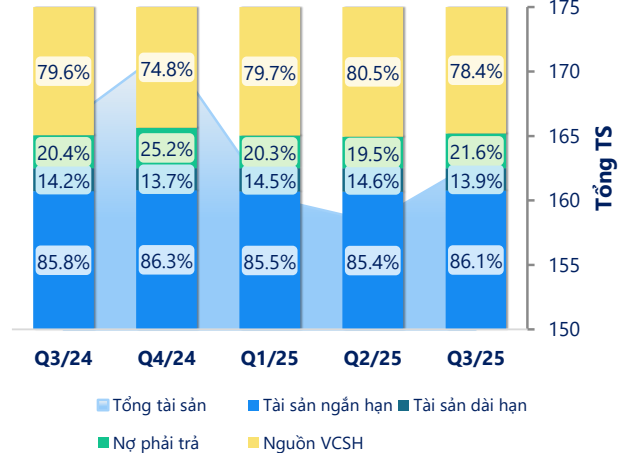
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

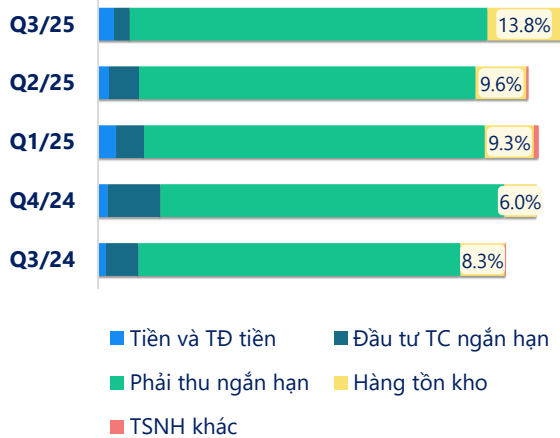
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



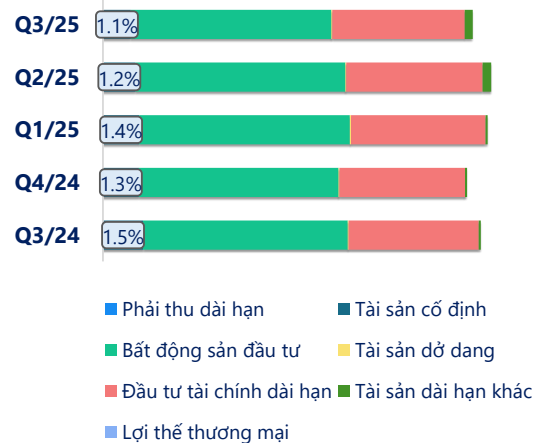
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

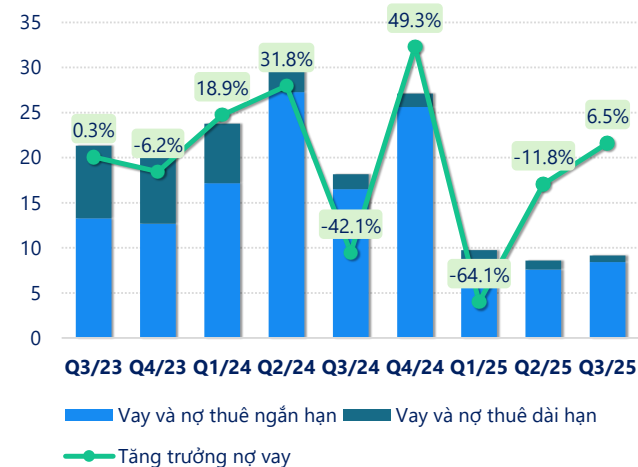
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

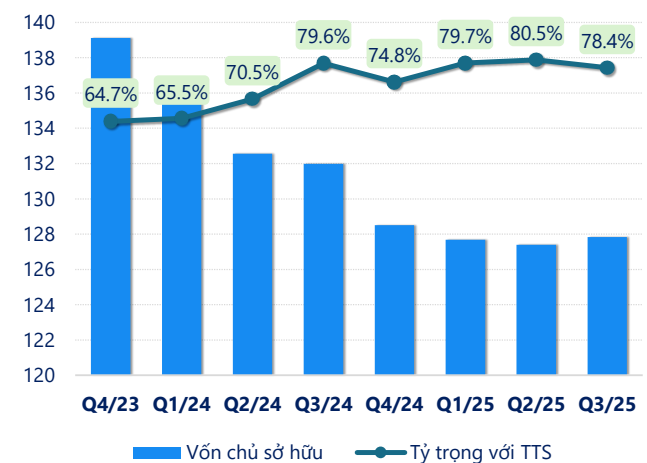
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

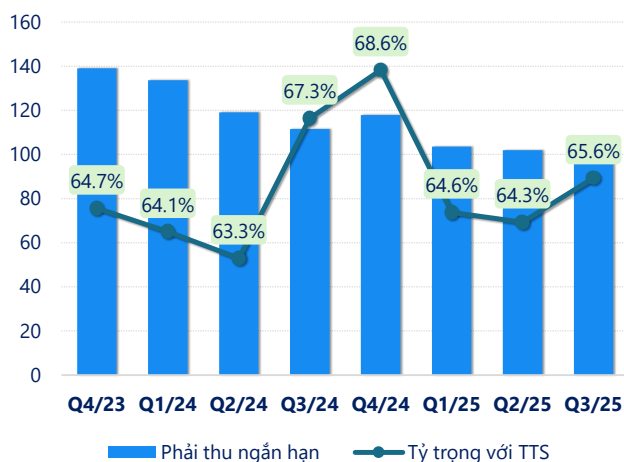
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



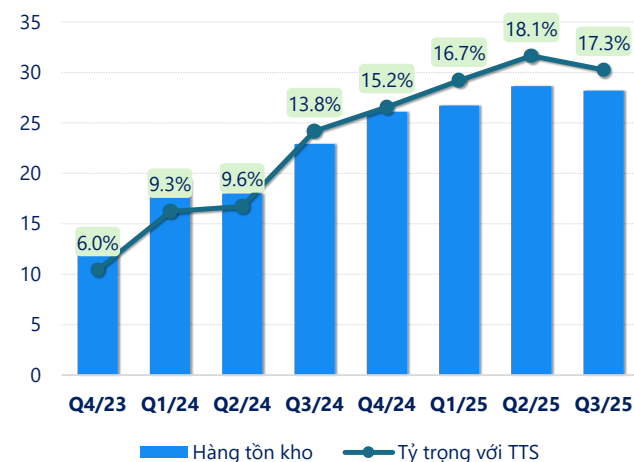
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


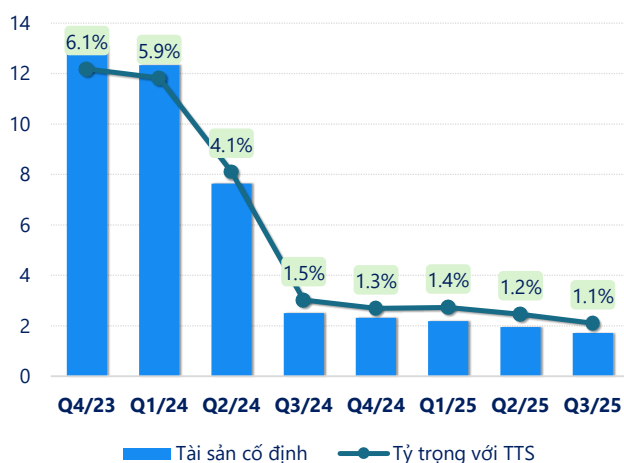
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


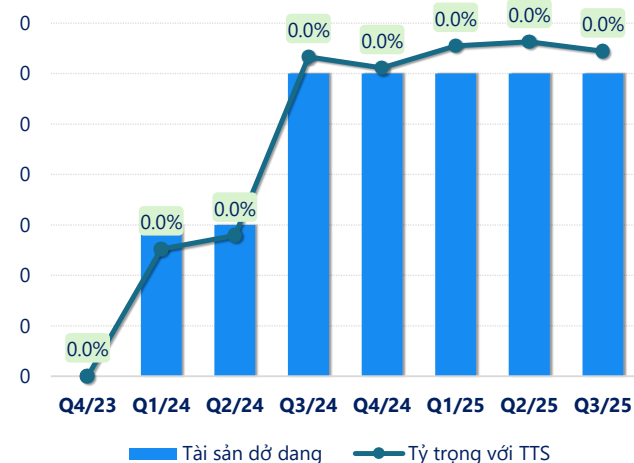
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

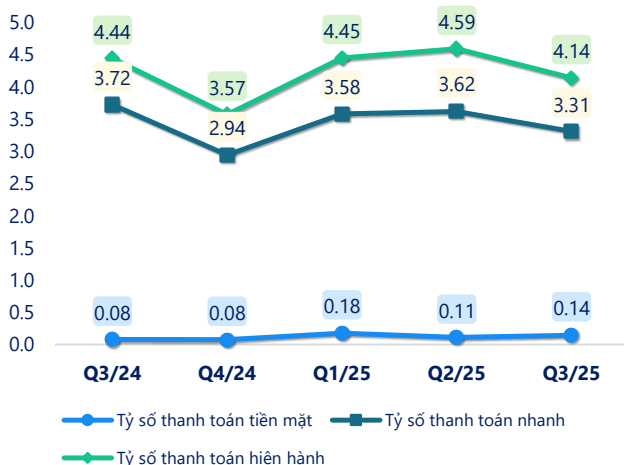
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

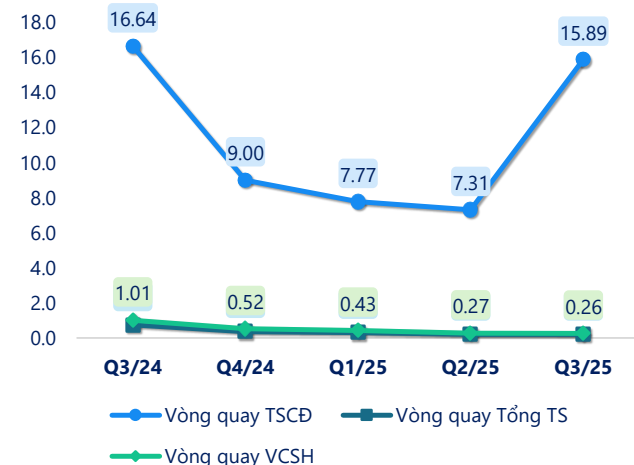
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	166	172	160	158	163
Tài sản ngắn hạn	142	148	137	135	140
Tiền và tương đương tiền	2.50	3.14	5.42	3.21	4.91
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.87	1.07	1.13	1.47	0.31
Phải thu ngắn hạn	112	118	104	102	107
Hàng tồn kho	22.9	26.1	26.7	28.6	28.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.04	0.24	0.03	0.02
Tài sản dài hạn	23.6	23.5	23.2	23.1	22.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.51	2.32	2.19	1.95	1.71
Bất động sản đầu tư	12.8	12.9	12.7	12.5	12.3
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	8.11	8.11	8.11	8.11	8.11
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.13	0.13	0.52	0.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	33.8	43.2	32.5	31.0	35.2
Nợ ngắn hạn	32.1	41.5	30.8	29.4	33.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.5	25.6	8.25	7.59	8.43
Phải trả người bán ngắn hạn	4.60	4.83	4.40	4.49	5.30
Nợ dài hạn	1.79	1.72	1.75	1.50	1.25
Vay và nợ thuê dài hạn	1.65	1.46	1.49	1.00	0.72
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	129	128	127	128
Vốn chủ sở hữu	132	129	128	127	128
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)